

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra diện tích cây nông nghiệp**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1033/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra diện tích cây nông nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra diện tích cây nông nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK (5b).



Nguyễn Thị Hương



BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA ĐIỆN TÍCH CÂY NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 1219 /QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê) *ylw*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 8-9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-10/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
5	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: Trang Web điều hành (quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp nhanh kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
6	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương (nếu có)	11/2025	Ban ĐTTK	VPC, Ban NLTS
7	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ tại địa phương (nếu có)	11/2025	TKT	TKCS
8	Thu thập thông tin phiếu điều tra	10 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
9	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	TKT	TKCS
10	Xử lý số liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	Ban ĐTTK	Ban NLTS
11	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	15 ngày sau khi kết thúc xử lý số liệu điều tra	Ban NLTS	TKT

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban NLTS: Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Ban NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương (nếu có), thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn địa phương; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu phiếu điều tra,...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Phiếu số 01/DTHN: Phiếu thu thập thông tin diện tích gieo trồng cây hằng năm (áp dụng cho thôn, tổ dân phố);

2. Phiếu số 02/DTLN-6T: Phiếu thu thập thông tin diện tích cây lâu năm trồng tập trung kỳ 01/5 (áp dụng cho thôn, tổ dân phố);

3. Phiếu số 03/DTLN-N: Phiếu thu thập thông tin diện tích cây lâu năm trồng tập trung kỳ 01/11 (áp dụng cho thôn, tổ dân phố).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

IV. CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm (cây lúa và cây hằng năm khác);

2. Danh mục cây nông nghiệp (cây hằng năm và cây lâu năm);

3. Danh mục các giống lúa phổ biến.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Phụ lục I
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01/DTHN <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HẰNG NĂM <i>(áp dụng cho thôn, tổ dân phố)</i> Vụ sản xuất:.....năm 20.....
--	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/tổ dân phố:.....

I. Thông tin về diện tích gieo trồng cây hằng năm tại địa bàn*

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG				
1	Cây lương thực có hạt	0111			
2	Lúa	0111009			
3	Lúa ruộng	01110095			
4	Lúa nương	01110096			
5	Ngô	0112019			
6	Mạch	0112091			
7	Kê	0112092			
8	Cao lương	0112099			
9	Cây có củ có chất bột	0113			
10	Khoai lang	0113010			
11	Sắn	0113020			
12	Sắn/mỹ thường	01130205			
13	Sắn/mỹ công nghiệp	01130206			
14	Khoai sọ	0113030			
15	Khoai mỡ	0113040			
16	Khoai môn	0113050			
17	Dong riềng	0113060			
18	Khoai tây	0113070			
19	Sắn dây	0113080			
20	Cây có củ khác	0113090			
21	Trong đó: Cây có củ khác 01	0113091			

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
22	Cây có củ khác 02	0113092			
23	Cây có củ khác 03	0113093			
24	Cây có củ khác 04	0113094			
25	Cây có củ khác 05	0113095			
26	Cây mía	0114000			
27	Mía đường	01140005			
28	Mía ăn	01140006			
29	Cây thuốc lá, thuốc lào	0115			
30	Thuốc lá	0115010			
31	Thuốc lào	0115020			
32	Cây lấy sợi	0116			
33	Bông	0116010			
34	Đay (bố)	0116020			
35	Cói (lác)	0116030			
36	Gai	0116040			
37	Lanh	0116050			
38	Cây lấy sợi khác	0116090			
39	Trong đó: Cây lấy sợi khác 01	01160905			
40	Cây lấy sợi khác 02	01160906			
41	Cây lấy sợi khác 03	01160907			
42	Cây lấy sợi khác 04	01160908			
43	Cây lấy sợi khác 05	01160909			
44	Cây có hạt chứa dầu	0117			
45	Đậu tương (đậu nành)	0117010			
46	Lạc (đậu phộng)	0117020			
47	Vừng (mè)	0117030			
48	Cải dầu	0117040			
49	Hướng dương	0117050			
50	Thầu dầu	0117060			
51	Cây có hạt chứa dầu khác	0117090			
52	Trong đó: Cây có hạt chứa dầu khác 01	01170905			
53	Cây có hạt chứa dầu khác 02	01170906			
54	Cây có hạt chứa dầu khác 03	01170907			
55	Cây có hạt chứa dầu khác 04	01170908			

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
56	Cây có hạt chứa dầu khác 05	01170909			
57	Rau, đậu các loại và hoa	0118			
58	Rau các loại	01181			
59	Rau lấy lá	011811			
60	Rau muống	0118111			
61	Rau cải các loại	0118112			
62	Rau cải xanh	01181125			
63	Rau cải trắng	01181126			
64	Cải xoong	01181127			
65	Cải thảo	01181128			
66	Cải cúc (tầm ô)	01181129			
67	Rau cải khác 01	011811205			
68	Rau cải khác 02	011811206			
69	Rau cải khác 03	011811207			
70	Rau cải khác 04	011811208			
71	Rau cải còn lại	011811209			
72	Rau mùng toi	0118113			
73	Rau ngót	0118114			
74	Bắp cải	0118115			
75	Rau diếp, rau xà lách	0118116			
76	Rau dền	0118117			
77	Súp lơ/bông cải	0118118			
78	Trong đó: Súp lơ trắng	01181185			
79	Súp lơ xanh	01181186			
80	Rau lấy lá khác	0118119			
81	Trong đó: Rau lấy lá khác 01	01181195			
82	Rau lấy lá khác 02	01181196			
83	Rau lấy lá khác 03	01181197			
84	Rau lấy lá khác 04	01181198			
85	Rau lấy lá khác 05	01181199			
86	Dưa lấy quả	011812			
87	Dưa hấu	0118121			
88	Dưa lê	0118122			
89	Dưa vàng	0118123			
90	Dưa bở	0118124			

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
91	Dưa lưới	0118125			
92	Dưa khác	0118129			
93	Rau họ đậu	011813			
94	Đậu đũa	0118131			
95	Đậu co ve	0118132			
96	Đậu hà lan	0118134			
97	Đậu rồng	0118133			
98	Đậu ván	0118135			
99	Rau họ đậu khác	0118139			
100	Trong đó: Rau họ đậu khác 01	01181395			
101	Rau họ đậu khác 02	01181396			
102	Rau họ đậu khác 03	01181397			
103	Rau họ đậu khác 04	01181398			
104	Rau họ đậu khác 05	01181399			
105	Rau lấy quả	011814			
106	Dưa chuột	0118141			
107	Cà chua	0118142			
108	Bí ngô	0118143			
109	Bí xanh	01181445			
110	Bầu	01181446			
111	Mướp	01181447			
112	Su su lấy quả	0118145			
113	Ớt ngọt	0118146			
114	Cà các loại	0118147			
115	Mướp đắng/Khổ qua	0118148			
116	Rau lấy quả khác còn lại	0118149			
117	Trong đó: Rau lấy quả khác 01	01181495			
118	Rau lấy quả khác 02	01181496			
119	Rau lấy quả khác 03	01181497			
120	Rau lấy quả khác 04	01181498			
121	Rau lấy quả khác 05	01181499			
122	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815			

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
123	Su hào	0118151			
124	Cà rốt	0118152			
125	Củ cải	0118153			
126	Tỏi lấy củ	0118154			
127	Hành tây	0118155			
128	Hành hoa	0118156			
129	Hành củ	0118157			
130	Rau cần ta	0118158			
131	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	0118159			
132	Trong đó: Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác 01	01181595			
133	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác 02	01181596			
134	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác 03	01181597			
135	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác 04	01181598			
136	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác 05	01181599			
137	Nấm các loại	011816			
138	Nấm hương	0118161			
139	Nấm truffle	0118162			
140	Nấm rơm	0118163			
141	Nấm kim châm	0118164			
142	Nấm sò	0118165			
143	Mộc nhĩ	0118166			
144	Nấm trồng khác	0118169			
145	Củ cải đường	011817			
146	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	011819			
147	Đậu/ đỗ các loại	01182			
148	Đậu/ đỗ đen	0118210			
149	Đậu/ đỗ xanh	0118230			
150	Đậu Hà Lan	0118250			
151	Đậu đỏ	0118260			
152	Đậu/ đỗ tằm	0118220			
153	Đỗ lăng	0118240			
154	Đậu ván	0118270			
155	Đậu bi	0118280			

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
156	Đậu/ đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu	0118290			
157	Trong đó: Đậu/ đỗ khác 01	01182905			
158	Đậu/ đỗ khác 02	01182906			
159	Đậu/ đỗ khác 03	01182907			
160	Đậu/ đỗ khác 04	01182908			
161	Đậu/ đỗ khác 05	01182909			
162	Cây hoa hàng năm	011831			
163	Hoa phong lan	0118311			
164	Hoa hồng	0118312			
165	Hoa cúc	0118313			
166	Hoa lay ơn	0118314			
167	Hoa huệ	0118315			
168	Hoa cẩm chướng	0118316			
169	Hoa ly	0118317			
170	Hoa loa kèn	0118318			
171	Hoa các loại khác	0118319			
172	Trong đó: Hoa 01	01183195			
173	Hoa 02	01183196			
174	Hoa 03	01183197			
175	Hoa 04	01183198			
176	Hoa 05	01183199			
177	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm	0119			
178	Cây gia vị	01191			
179	Ớt cay	0119110			
180	Gừng	0119120			
181	Cây gia vị hàng năm khác	0119190			
182	Trong đó: Cây gia vị hàng năm 01	01191905			
183	Cây gia vị hàng năm 02	01191906			
184	Cây gia vị hàng năm 03	01191907			
185	Cây gia vị hàng năm 04	01191908			
186	Cây gia vị hàng năm 05	01191909			
187	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192			
188	Bạc hà	0119210			

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	I	2	3
189	Ngải cứu	0119220			
190	Atiso	0119230			
191	Nghệ	0119240			
192	Sả	0119250			
193	Cà gai leo	0119260			
194	Xạ đen	0119270			
195	Hương nhu	0119280			
196	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	0119290			
197	Trong đó: Cây dược liệu, hương liệu 01	01192905			
198	Cây dược liệu, hương liệu 02	01192906			
199	Cây dược liệu, hương liệu 03	01192907			
200	Cây dược liệu, hương liệu 04	01192908			
201	Cây dược liệu, hương liệu 05	01192909			
202	Cây hằng năm khác còn lại	01199			
203	Cây sen	0119910			
204	Cỏ voi	0119941			
205	Muồng muồng	0119930			
206	Cỏ nhung	0119920			
207	Thạch đen	01199909			
208	Ngô cây trồng làm thức ăn gia súc	0119942			
209	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác	0119949			
210	Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu	0119990			
211	Trong đó: Cây hằng năm khác 01	01199905			
212	Cây hằng năm khác 02	01199906			
213	Cây hằng năm khác 03	01199907			
214	Cây hằng năm khác 04	01199908			

**: Không tính diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, quốc phòng*

I.1 Thông tin về diện tích gieo trồng lúa ruộng phân theo giống lúa

STT	Tên giống lúa	Mã giống lúa	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	I	2	3
1	Giống lúa ...				
2	Giống lúa...				
3	Giống lúa...				

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
4	Giống lúa...				
5	Giống lúa...				
...					

II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống hằng năm để bán

1. Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống hằng năm để bán trên địa bàn: _____ (Hộ/cơ sở)

2. Kết quả sản xuất giống cây hằng năm trong vụ sản xuất:

Stt	Tên cây giống/nhóm cây giống	Mã số	Tổng diện tích ươm giống (ha)	Số cây giống bán ra (nghìn cây)	Doanh thu bán ra (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3
1	Rau các loại	01181			
2	Hoa các loại	011831			
...					

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

.....

Phiếu số 02/DTLN-6T <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM TRỒNG TẬP TRUNG KỲ 01/5 <i>(áp dụng cho thôn, tổ dân phố)</i> Năm 20.....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/tổ dân phố:.....

Thông tin về diện tích cây lâu năm trồng điểm trồng tập trung trên địa bàn*

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	1	2	3
1	Cây 1	Diện tích hiện có				
		Diện tích cho sản phẩm				
		Diện tích thu hoạch sản phẩm trong kỳ				
2	Cây 2	Diện tích hiện có				
		Diện tích cho sản phẩm				
		Diện tích thu hoạch sản phẩm trong kỳ				
3	Cây 3	Diện tích hiện có				
		Diện tích cho sản phẩm				
		Diện tích thu hoạch sản phẩm trong kỳ				
4	Cây 4	Diện tích hiện có				
		Diện tích cho sản phẩm				
		Diện tích thu hoạch sản phẩm trong kỳ				
5	Cây 5	Diện tích hiện có				
		Diện tích cho sản phẩm				
		Diện tích thu hoạch sản phẩm trong kỳ				
.....						

* Không tính diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, quốc phòng

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

.....

Phiếu số 03/DTLN-N <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM TRỒNG TẬP TRUNG KỲ 01/11 <i>(áp dụng cho thôn, tổ dân phố)</i> Năm 20.....
--	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/tổ dân phố:.....

I. Thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn*

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	1	2	3
1	Cây ăn quả					
2	Nho	Diện tích hiện có	01211001			
		Diện tích trồng mới	01211002			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01211003			
3	Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới					
4	Xoài	Diện tích hiện có	01212101			
		Diện tích trồng mới	01212102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212103			
5	Hồng xiêm	Diện tích hiện có	01212201			
		Diện tích trồng mới	01212202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212203			
6	Chuối	Diện tích hiện có	01212301			
		Diện tích trồng mới	01212302			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212303			
7	Thanh long	Diện tích hiện có	01212401			
		Diện tích trồng mới	01212402			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212403			
8	Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501			
		Diện tích trồng mới	01212502			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212503			
9	Dứa/khóm	Diện tích hiện có	01212601			
		Diện tích trồng mới	01212602			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212603			
10	Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701			
		Diện tích trồng mới	01212702			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212703			
10	Na/Mãng cầu	Diện tích hiện có	01212801			
		Diện tích trồng mới	01212802			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212803			

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	1	2	3
12	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác					
13	Hồng	Diện tích hiện có	01212911			
		Diện tích trồng mới	01212912			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212913			
14	Mít	Diện tích hiện có	01212921			
		Diện tích trồng mới	01212922			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212923			
15	Mãng cụt	Diện tích hiện có	01212931			
		Diện tích trồng mới	01212932			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212933			
16	Ổi	Diện tích hiện có	01212941			
		Diện tích trồng mới	01212942			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212943			
17	Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951			
		Diện tích trồng mới	01212952			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212953			
18	Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961			
		Diện tích trồng mới	01212962			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212963			
19	Đoi/mận	Diện tích hiện có	01212971			
		Diện tích trồng mới	01212972			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212973			
20	Quả bơ	Diện tích hiện có	01212981			
		Diện tích trồng mới	01212982			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212983			
21	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có	01212991			
		Diện tích trồng mới	01212992			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01212993			
						
22	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt					
23	Cam	Diện tích hiện có	01213101			
		Diện tích trồng mới	01213102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01213103			
24	Quýt	Diện tích hiện có	01213201			
		Diện tích trồng mới	01213202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01213203			

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	1	2	3
25	Chanh	Diện tích hiện có	01213301			
		Diện tích trồng mới	01213302			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01213303			
26	Buổi	Diện tích hiện có	01213401			
		Diện tích trồng mới	01213402			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01213403			
27	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác	Diện tích hiện có	01213901			
		Diện tích trồng mới	01213902			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01213903			
						
28	Táo, mận và các loại quả có hạt như táo					
29	Táo	Diện tích hiện có	01214101			
		Diện tích trồng mới	01214102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01214103			
30	Mận	Diện tích hiện có	01214201			
		Diện tích trồng mới	01214202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01214203			
31	Mơ	Diện tích hiện có	01214301			
		Diện tích trồng mới	01214302			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01214303			
32	Đào quả	Diện tích hiện có	01214401			
		Diện tích trồng mới	01214402			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01214403			
33	Lê:	Diện tích hiện có	01214501			
		Diện tích trồng mới	01214502			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01214503			
34	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có	01214901			
		Diện tích trồng mới	01214902			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01214903			
						
35	Nhãn, vải, chôm chôm					
36	Nhãn	Diện tích hiện có	01215101			
		Diện tích trồng mới	01215102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01215103			

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	I	2	3
37	Vải	Diện tích hiện có	01215201			
		Diện tích trồng mới	01215202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01215203			
38	Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301			
		Diện tích trồng mới	01215302			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01215303			
39	Cây ăn quả khác					
40	Cây quả mọng					
41	Dâu tây	Diện tích hiện có	01219111			
		Diện tích trồng mới	01219112			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219113			
42	Kiwi	Diện tích hiện có	01219121			
		Diện tích trồng mới	01219122			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219123			
43	Mâm xôi	Diện tích hiện có	01219131			
		Diện tích trồng mới	01219132			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219133			
44	Cây quả mọng khác chưa được phân vào đầu	Diện tích hiện có	01219191			
		Diện tích trồng mới	01219192			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219193			
						
45	Cây quả có hạt vỏ cứng					
46	Hạnh nhân	Diện tích hiện có	01219211			
		Diện tích trồng mới	01219212			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219213			
47	Dẻ	Diện tích hiện có	01219221			
		Diện tích trồng mới	01219222			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219223			
48	Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231			
		Diện tích trồng mới	01219232			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219233			
49	Óc chó	Diện tích hiện có	01219241			
		Diện tích trồng mới	01219242			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219243			

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	1	2	3
50	Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đầu	Diện tích hiện có	01219291			
		Diện tích trồng mới	01219292			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01219293			
						
51	Cây lấy quả chứa dầu					
52	Dừa	Diện tích hiện có	01220101			
		Diện tích trồng mới	01220102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01220103			
53	Ôliu	Diện tích hiện có	01220201			
		Diện tích trồng mới	01220202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01220203			
54	Cọ	Diện tích hiện có	01220301			
		Diện tích trồng mới	01220302			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01220303			
55	Gấc	Diện tích hiện có	01220401			
		Diện tích trồng mới	01220402			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01220403			
56	Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đầu	Diện tích hiện có	01220901			
		Diện tích trồng mới	01220902			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01220903			
						
57	Điều	Diện tích hiện có	01230001			
		Diện tích trồng mới	01230002			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01230003			
58	Tiêu	Diện tích hiện có	01240001			
		Diện tích trồng mới	01240002			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01240003			
59	Cao su	Diện tích hiện có	01250001			
		Diện tích trồng mới	01250002			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01250003			
		Diện tích thanh lý trong 12 tháng qua	01250005			
60	Cà phê	Diện tích hiện có	01260001			
		Diện tích trồng mới	01260002			

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	I	2	3
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01260003			
61	Chè					
62	Chè búp	Diện tích hiện có	01270101			
		Diện tích trồng mới	01270102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01270103			
63	Chè lá	Diện tích hiện có	01270201			
		Diện tích trồng mới	01270202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01270203			
64	Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm					
65	Cây gia vị lâu năm					
66	Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101			
		Diện tích trồng mới	01281102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01281103			
67	Vani	Diện tích hiện có	01281201			
		Diện tích trồng mới	01281202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01281203			
68	Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901			
		Diện tích trồng mới	01281902			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01281903			
						
69	Cây dược liệu, hương liệu lâu năm					
70	Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101			
		Diện tích trồng mới	01282102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282103			
71	Hoa hồng	Diện tích hiện có	01282201			
		Diện tích trồng mới	01282202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282203			
72	Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301			
		Diện tích trồng mới	01282302			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282303			
73	Tam thất	Diện tích hiện có	01282401			
		Diện tích trồng mới	01282402			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282403			
74	Sâm	Diện tích hiện có	01282501			
		Diện tích trồng mới	01282502			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282503			

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	1	2	3
75	Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601			
		Diện tích trồng mới	01282602			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282603			
76	Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701			
		Diện tích trồng mới	01282702			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282703			
77	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	Diện tích hiện có	01282801			
		Diện tích trồng mới	01282802			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282803			
78	Cây dược liệu khác	Diện tích hiện có	01282901			
		Diện tích trồng mới	01282902			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01282903			
....						
79	Cây lâu năm khác					
80	Cây cảnh lâu năm					
81	Cây mai (lấy cây và lấy cành)	Diện tích hiện có	01291101			
		Diện tích trồng mới	01291102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01291103			
82	Cây quất cảnh	Diện tích hiện có	01291201			
		Diện tích trồng mới	01291202			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01291203			
83	Cây đào cảnh (lấy cây và lấy cành)	Diện tích hiện có	01291301			
		Diện tích trồng mới	01291302			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01291303			
84	Bonsai	Diện tích hiện có	01291401			
		Diện tích trồng mới	01291402			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01291403			
85	Cây cảnh khác	Diện tích hiện có	01291901			
		Diện tích trồng mới	01291902			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01291903			
....						
86	Cây lâu năm khác					
87	Ca cao	Diện tích hiện có	01299101			
		Diện tích trồng mới	01299102			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01299103			
88	Sơn ta	Diện tích hiện có	01299201			
		Diện tích trồng mới	01299202			

STT	Loại cây lâu năm		Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
					Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B		C	I	2	3
89	Trôm	Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01299203			
		Diện tích hiện có	01299301			
		Diện tích trồng mới	01299302			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01299303			
90	Dâu tằm	Diện tích hiện có	01299401			
		Diện tích trồng mới	01299402			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01299403			
91	Cau	Diện tích hiện có	01299501			
		Diện tích trồng mới	01299502			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01299503			
92	Cây lâu năm khác chưa được phân vào đầu	Diện tích hiện có	01299901			
		Diện tích trồng mới	01299902			
		Diện tích cho sản phẩm trong kỳ	01299903			
						

*: Không tính diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, quốc phòng

II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống lâu năm để bán

1. Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống lâu năm để bán trên địa bàn: cơ sở

2. Kết quả sản xuất giống cây giống lâu năm để bán trong 12 tháng qua

STT	Tên cây giống	Mã số	Tổng diện tích ươm giống (ha)	Số cây giống bán ra (nghìn cây)	Doanh thu bán ra (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3
1					
2					
...					

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

.....

Phụ lục II
CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm

A. Đối với cây lúa

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
Bắc Trung Bộ	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Tháng 12, 1, 2, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đông Nam Bộ	Tháng 12, 1, 2, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 11, 12, 1	Tháng 2, 3, 4
Vụ Hè Thu		
Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đông Nam Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5, 6	Tháng 7, 8, 9
Vụ Thu Đông		
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Vụ Mùa		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12
Bắc Trung Bộ	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Tháng 7, 8, 9	Tháng 11, 12
Đông Nam Bộ	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8, 9, 10	Tháng 12, 1, 2

Lưu ý:

Đối với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long do có sự xen kẽ thời vụ gieo cấy lúa vụ Thu Đông và lúa vụ Mùa nên cần thực hiện theo Công văn số 851/TCTK-

NLTS ngày 10/11/2017 của Tổng cục Thống kê về việc thống nhất mùa vụ sản xuất lúa, nội dung chính như sau:

+ Lúa vụ Thu Đông xuống giống vào các tháng 7, 8 và 9; thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 của năm báo cáo.

+ Lúa vụ Mùa (sử dụng giống lúa trung mùa và giống lúa Mùa địa phương) xuống giống vào các tháng 8, 9 và 10 năm trước; thu hoạch vào các tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 của năm báo cáo.

B. Đối với các cây hằng năm khác

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
- Miền Bắc		
+ Vụ Đông	Tháng 10, 11, 12 năm trước	Tháng 1, 2, 3
+ Vụ Xuân	Tháng 1, 2, 3, 4	Tháng 4, 5, 6
- Miền Nam	Tháng 11, 12 năm trước, Tháng 1, 2, 3	Tháng 1, 2, 3, 4, 5
Vụ Hè Thu		
- Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6, 7	Tháng 7, 8, 9
- Miền Nam	Tháng 4, 5, 6, 7	Tháng 6, 7, 8, 9
Vụ Mùa		
- Đồng bằng sông Hồng; Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12
- Bắc Trung Bộ	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
- Miền Nam	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12

2. Danh mục cây nông nghiệp

A. Danh mục cây hằng năm

STT	Loại cây hằng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
1	Cây lương thực có hạt			
2	Lúa	0111009	kg	Hạt khô, phơi sạch
3	Lúa ruộng	01110095	kg	Hạt khô, phơi sạch
4	Lúa nương	01110096	kg	Hạt khô, phơi sạch
5	Ngô	0112019	kg	Hạt khô, phơi sạch
6	Mạch	0112091	kg	Hạt khô, phơi sạch
7	Kê	0112092	kg	Hạt khô, phơi sạch
8	Cao lương	0112099	kg	Hạt khô, phơi sạch
9	Cây có củ có chất bột	0113	kg	
10	Khoai lang	0113010	kg	Củ tươi, rửa sạch
11	Sắn	0113020	kg	Củ tươi, rửa sạch
12	Sắn/mỳ thường	01130205	kg	Củ tươi, rửa sạch
13	Sắn/mỳ công nghiệp	01130206	kg	Củ tươi, rửa sạch
14	Khoai sọ	0113030	kg	Củ tươi, rửa sạch
15	Khoai mỡ	0113040	kg	Củ tươi, rửa sạch
16	Khoai môn	0113050	kg	Củ tươi, rửa sạch
17	Dong riềng	0113060	kg	Củ tươi, rửa sạch
18	Khoai tây	0113070	kg	Củ tươi, rửa sạch
19	Sắn dây	0113080	kg	Củ tươi, rửa sạch
20	Cây có củ khác	0113090	kg	Củ tươi, rửa sạch
	<i>Trong đó:</i>			
21	Cây có củ khác 01	0113091	kg	Củ tươi, rửa sạch
22	Cây có củ khác 02	0113092	kg	Củ tươi, rửa sạch
23	Cây có củ khác 03	0113093	kg	Củ tươi, rửa sạch
24	Cây mía	0114000	kg	
25	Mía đường	01140005	kg	Cây tươi, không lá
26	Mía ăn	01140006	kg	Cây tươi, không lá

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
27	Cây thuốc lá, thuốc Lào	0115	kg	
28	Thuốc lá	0115010	kg	Lá, phơi khô
29	Thuốc Lào	0115020	kg	Lá, phơi khô, thái sợi
30	Cây lấy sợi	0116	kg	
31	Bông	0116010	kg	Sợi bông, cả hạt
32	Đay (bố)	0116020	kg	Vỏ/bẹ đay, phơi khô
33	Cói (lác)	0116030	kg	Thân cây, phơi khô
34	Gai	0116040	kg	Thân cây, phơi khô
35	Lanh	0116050	kg	Thân cây, phơi khô
36	Cây lấy sợi khác	0116090	kg	Thân cây, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
37	Cây lấy sợi khác 01	01160905	kg	Thân cây, phơi khô
38	Cây lấy sợi khác 02	01160906	kg	Thân cây, phơi khô
39	Cây lấy sợi khác 03	01160907	kg	Thân cây, phơi khô
40	Cây có hạt chứa dầu	0117	kg	
41	Đậu tương (đậu nành)	0117010	kg	Hạt, phơi khô
42	Lạc (đậu phộng)	0117020	kg	Củ lạc (gồm cả vỏ), rửa sạch, khô
43	Vừng (mè)	0117030	kg	Hạt, phơi khô
44	Cải dầu	0117040	kg	Hạt, phơi khô
45	Hướng dương	0117050	kg	Hạt, phơi khô
46	Thần dầu	0117036	kg	Hạt, phơi khô
47	Cây có hạt chứa dầu khác	0117090	kg	Hạt, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
48	Cây có hạt chứa dầu khác 01	01170905	kg	Hạt, phơi khô
49	Cây có hạt chứa dầu khác 02	01170906	kg	Hạt, phơi khô
50	Cây có hạt chứa dầu khác 03	01170907	kg	Hạt, phơi khô
51	Rau, đậu các loại và hoa	0118	kg	
52	Rau các loại	01181	kg	
53	Rau lấy lá	011811	kg	

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
54	Rau muống	0118111	kg	Rau tươi, sạch
55	Rau cải các loại	0118112	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
56	Rau cải xanh	01181125	kg	Rau tươi, sạch
57	Rau cải trắng	01181126	kg	Rau tươi, sạch
58	Cải xoong	01181127	kg	Rau tươi, sạch
59	Cải thảo	01181128	kg	Rau tươi, sạch
60	Cải cúc (tầm ô)	01181129	kg	Rau tươi, sạch
61	Rau cải khác 01	011811205	kg	Rau tươi, sạch
62	Rau cải khác 02	011811206	kg	Rau tươi, sạch
63	Rau cải khác 03	011811207	kg	Rau tươi, sạch
64	Rau cải còn lại	011811209	kg	Rau tươi, sạch
65	Rau mùng tơi	0118113	kg	Rau tươi, sạch
66	Rau ngót	0118114	kg	Rau tươi, sạch
67	Bắp cải	0118115	kg	Bắp cải tươi, sạch
68	Rau diếp, rau xà lách	0118116	kg	Rau tươi, sạch
69	Rau dền	0118117	kg	Rau tươi, sạch
70	Súp lơ/bông cải	0118118	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
71	Súp lơ trắng	01181185	kg	Rau tươi, sạch
72	Súp lơ xanh	01181186	kg	Rau tươi, sạch
73	Rau lấy lá khác	0118119	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
74	Rau lấy lá khác 01	01181195	kg	Rau tươi, sạch
75	Rau lấy lá khác 02	01181196	kg	Rau tươi, sạch
76	Rau lấy lá khác 03	01181197	kg	Rau tươi, sạch
77	Dưa lấy quả	011812	kg	
78	Dưa hấu	0118121	kg	Quả tươi
79	Dưa lê	0118122	kg	Quả tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
80	Dưa vàng	0118123	kg	Quả tươi
81	Dưa bở	0118124	kg	Quả tươi
82	Dưa lưới	0118125	kg	Quả tươi
83	Dưa khác	0118129	kg	Quả tươi
84	Rau họ đậu	011813	kg	
85	Đậu đũa	0118131	kg	Sản phẩm tươi
86	Đậu cô-ve	0118132	kg	Sản phẩm tươi
87	Đậu Hà Lan	0118134	kg	Sản phẩm tươi
88	Đậu rồng	0118133	kg	Sản phẩm tươi
89	Đậu ván	0118135	kg	Sản phẩm tươi
90	Rau họ đậu khác	0118139	kg	Sản phẩm tươi
	<i>Trong đó:</i>			
91	Rau họ đậu khác 01	01181395	kg	Sản phẩm tươi
92	Rau họ đậu khác 02	01181396	kg	Sản phẩm tươi
93	Rau họ đậu khác 03	01181397	kg	Sản phẩm tươi
94	Rau lấy quả	011814	kg	
95	Dưa chuột	0118141	kg	Quả tươi
96	Cà chua	0118142	kg	Quả tươi
97	Bí ngô	0118143	kg	Quả tươi
98	Bí xanh	01181445	kg	Quả tươi
99	Bầu	01181446	kg	Quả tươi
100	Mướp	01181447	kg	Quả tươi
101	Su su lấy quả	0118145	kg	Quả tươi
102	Ớt ngọt	0118146	kg	Quả tươi
103	Cà các loại	0118147	kg	Quả tươi
104	Mướp đắng/Khô qua	0118148	kg	Quả tươi
105	Rau lấy quả khác còn lại	0118149	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
106	Rau lấy quả khác 01	01181495	kg	Quả tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
107	Rau lấy quả khác 02	01181496	kg	Quả tươi
108	Rau lấy quả khác 03	01181497	kg	Quả tươi
109	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815	kg	
110	Su hào	0118151	kg	Củ tươi, rửa sạch
111	Cà rốt	0118152	kg	Củ tươi, rửa sạch
112	Củ cải	0118153	kg	Củ tươi, rửa sạch
113	Tỏi lấy củ	0118154	kg	Củ tươi, rửa sạch
114	Hành tây	0118155	kg	Củ tươi, rửa sạch
115	Hành hoa	0118156	kg	Tươi, rửa sạch
116	Hành củ	0118157	kg	Củ tươi, rửa sạch
117	Rau cần ta	0118158	kg	Tươi, rửa sạch
118	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	0118159	kg	Tươi, rửa sạch
	<i>Trong đó:</i>			
119	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 01	01181595	kg	Tươi, rửa sạch
120	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 02	01181596	kg	Tươi, rửa sạch
121	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 03	01181597	kg	Tươi, rửa sạch
122	Nấm các loại	011816	kg	
123	Nấm hương	0118161	kg	Tươi, bỏ rễ
124	Nấm truffle	0118162	kg	Tươi, bỏ rễ
125	Nấm rơm	0118163	kg	Tươi, bỏ rễ
126	Nấm kim châm	0118164	kg	Tươi, bỏ rễ
127	Nấm sò	0118165	kg	Tươi, bỏ rễ
128	Mộc nhĩ	0118166	kg	Tươi, bỏ rễ
129	Nấm trồng khác	0118169	kg	Tươi, bỏ rễ
130	Củ cải đường	0118171	kg	Củ tươi
131	Rau tươi khác chưa được phân vào đầu	0118191	kg	Tươi, bỏ rễ
132	Đậu/đỗ các loại	01182	kg	

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
133	Đậu/đỗ đen	0118210	kg	Hạt, phơi khô
134	Đậu/đỗ xanh	0118230	kg	Hạt, phơi khô
135	Đậu Hà Lan	0118250	kg	Hạt, phơi khô
136	Đậu đỏ	0118260	kg	Hạt, phơi khô
137	Đậu/đỗ tằm	0118220	kg	Hạt, phơi khô
138	Đỗ lăng	0118240	kg	Hạt, phơi khô
139	Đậu ván	0118270	kg	Hạt, phơi khô
140	Đậu bi	0118280	kg	Hạt, phơi khô
141	Đậu/đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu	0118290	kg	Hạt, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
142	Đậu/đỗ khác 01	01182905	kg	Hạt, phơi khô
143	Đậu/đỗ khác 02	01182906	kg	Hạt, phơi khô
144	Đậu/đỗ khác 03	01182907	kg	Hạt, phơi khô
145	Cây hoa hàng năm	011831	bông/cành	Tươi
146	Hoa phong lan	0118311	bông/cành	Tươi
147	Hoa hồng	0118312	bông/cành	Tươi
148	Hoa cúc	0118313	bông/cành	Tươi
149	Hoa lay ơn	0118314	bông/cành	Tươi
150	Hoa huệ	0118315	bông/cành	Tươi
151	Hoa cẩm chướng	0118316	bông/cành	Tươi
152	Hoa ly	0118317	bông/cành	Tươi
153	Hoa loa kèn	0118318	bông/cành	Tươi
154	Hoa các loại khác	0118319	bông/cành	Tươi
	<i>Trong đó:</i>			
155	Hoa 01	01183195	bông/cành	Tươi
156	Hoa 02	01183196	bông/cành	Tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
157	Hoa 03	01183197	bông/cành	Tươi
158	Hoa 04	01183198	bông/cành	Tươi
159	Hoa 05	01183199	bông/cành	Tươi
160	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm	0119	kg	
161	Cây gia vị	01191	kg	
162	Ớt cay	0119110	kg	Tươi, làm sạch
163	Gừng	0119120	kg	Tươi, làm sạch
164	Cây gia vị hàng năm khác	0119190	kg	Tươi, làm sạch
	<i>Trong đó:</i>			
165	Cây gia vị hàng năm 01	01191905	kg	Tươi, làm sạch
166	Cây gia vị hàng năm 02	01191906	kg	Tươi, làm sạch
167	Cây gia vị hàng năm 03	01191907	kg	Tươi, làm sạch
168	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192	kg	
169	Bạc hà	0119210	kg	Tươi, làm sạch
170	Ngải cứu	0119220	kg	Tươi, làm sạch
171	Atiso	0119230	kg	Tươi, làm sạch
172	Nghệ	0119240	kg	Tươi, làm sạch
173	Sả	0119250	kg	Tươi, làm sạch
174	Cà gai leo	0119260	kg	Tươi, làm sạch
175	Xạ đen	0119270	kg	Tươi, làm sạch
176	Hương nhu	0119280	kg	Tươi, làm sạch
177	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	0119290	kg	Tươi, làm sạch
	<i>Trong đó:</i>			
178	Cây dược liệu, hương liệu 01	01192905	kg	Tươi, làm sạch

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
179	Cây dược liệu, hương liệu 02	01192906	kg	Tươi, làm sạch
180	Cây dược liệu, hương liệu 03	01192907	kg	Tươi, làm sạch
181	Cây hàng năm khác còn lại	01199	kg	
182	Cây sen	0119910	kg	Tươi, làm sạch
183	Cỏ voi	0119941	kg	Tươi, làm sạch
184	Muồng muồng	0119930	kg	Tươi, làm sạch
185	Cỏ nhung	0119920	kg	Tươi, làm sạch
186	Thạch đen	01199909	kg	Tươi, làm sạch
187	Ngô trồng lấy thân	0119942	kg	Tươi, làm sạch
188	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác	0119949	kg	Tươi, làm sạch
189	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu	0119990	kg	Tươi, làm sạch
	<i>Trong đó:</i>			
190	Cây hàng năm khác 01	01199905	kg	Tươi, làm sạch
191	Cây hàng năm khác 02	01199906	kg	Tươi, làm sạch
192	Cây hàng năm khác 03	01199907	kg	Tươi, làm sạch
193	Cây hàng năm khác 04	01199908	kg	Tươi, làm sạch

B. Danh mục cây lâu năm

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
1	Cây ăn quả	021	kg	Quả tươi
2	Nho	0121100	kg	Quả tươi
3	Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212	kg	Quả tươi
4	Xoài	0121210	kg	Quả tươi
5	Hồng xiêm/Sa pô chê	0121220	kg	Quả tươi
6	Chuối	0121230	kg	Quả tươi
7	Thanh long	0121240	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
8	Đu đủ	0121250	kg	Quả tươi
9	Dứa/khóm/thơm	0121260	kg	Quả tươi
10	Sầu riêng	0121270	kg	Quả tươi
11	Na/Mãng cầu	0121280	kg	Quả tươi
12	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	012129	kg	Quả tươi
13	Hồng	0121291	kg	Quả tươi
14	Mít	0121292	kg	Quả tươi
15	Mãng cụt	0121293	kg	Quả tươi
16	Ổi	0121294	kg	Quả tươi
17	Vú sữa	0121295	kg	Quả tươi
18	Chanh leo	0121296	kg	Quả tươi
19	Đoi/mận	0121297	kg	Quả tươi
20	Quả bơ	0121298	kg	Quả tươi
21	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	0121299	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
22	Cây 01	01212995	kg	Quả tươi
23	Cây 02	01212996	kg	Quả tươi
24	Cây 03	01212997	kg	Quả tươi
25	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	01213	kg	Quả tươi
26	Cam	0121310	kg	Quả tươi
27	Quýt	0121320	kg	Quả tươi
28	Chanh	0121330	kg	Quả tươi
29	Bưởi	0121340	kg	Quả tươi
30	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác	0121390	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
31	Cây 01	01213905	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
32	Cây 02	01213906	kg	Quả tươi
33	Cây 03	01213907	kg	Quả tươi
34	Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214	kg	Quả tươi
35	Táo	0121410	kg	Quả tươi
36	Mận	0121420	kg	Quả tươi
37	Mơ	0121430	kg	Quả tươi
38	Đào quả	0121440	kg	Quả tươi
39	Lê	0121450	kg	Quả tươi
40	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu	0121490	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
41	Cây 01	01214905	kg	Quả tươi
42	Cây 02	01214906	kg	Quả tươi
43	Cây 03	01214907	kg	Quả tươi
44	Nhãn, vải, chôm chôm	01215	kg	Quả tươi
45	Nhãn	0121510	kg	Quả tươi
46	Vải	0121520	kg	Quả tươi
47	Chôm chôm	0121530	kg	Quả tươi
48	Cây ăn quả khác		kg	Quả tươi
49	Cây quả mọng	012191	kg	Quả tươi
50	Dâu tây	0121911	kg	Quả tươi
51	Kiwi	0121912	kg	Quả tươi
52	Mâm xôi	0121913	kg	Quả tươi
53	Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu	0121919	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
54	Cây 01	01219195	kg	Quả tươi
55	Cây 02	01219196	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
56	Cây 03	01219197	kg	Quả tươi
57	Cây quả có hạt vỏ cứng	012192	kg	Hạt khô cả vỏ
58	Hạnh nhân	0121921	kg	Hạt khô cả vỏ
59	Dẻ	0121922	kg	Hạt khô cả vỏ
60	Mắc ca	0121923	kg	Hạt khô cả vỏ
61	Óc chó	0121924	kg	Hạt khô cả vỏ
62	Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu	0121929	kg	Hạt khô cả vỏ
	<i>Trong đó:</i>			
63	Cây 01	01219295	kg	Hạt khô cả vỏ
64	Cây 02	01219296	kg	Hạt khô cả vỏ
65	Cây 03	01219297	kg	Hạt khô cả vỏ
66	Cây lấy quả chứa dầu	0122	kg	
67	Dừa	0122010	kg	Quả khô
68	Ôliu	0122020	kg	Quả tươi
69	Cọ	0122030	kg	Quả tươi
70	Gấc	0122040	kg	Quả tươi
71	Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đâu	0122090	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
72	Cây 01	01220905	kg	Quả tươi
73	Cây 02	01220906	kg	Quả tươi
74	Cây 03	01220907	kg	Quả tươi
75	Điều	0123000	kg	Hạt khô
76	Tiêu	0124000	kg	Hạt khô
77	Cao su	0125000	kg	Mủ khô
78	Cà phê	0126000	kg	Hạt nhân khô
79	Chè	0127	kg	
80	Chè búp	0127010	kg	Búp tươi
81	Chè lá	0127020	kg	Lá tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
82	Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm		kg	
83	Cây gia vị lâu năm	01281	kg	Khô
84	Đinh hương	0128110	kg	Khô
85	Vani	0128120	kg	Khô
86	Cây gia vị lâu năm khác	0128190	kg	Khô
	<i>Trong đó:</i>			
87	Cây 01	01281905	kg	Khô
88	Cây 02	01281906	kg	Khô
89	Cây 03	01281907	kg	Khô
90	Cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282	kg	
91	Hoa nhài	0128210	kg	Hoa khô
92	Hoa hồng	0128220	kg	Hoa khô
93	Ý dĩ	0128230	kg	Hạt khô
94	Tam thất	0128240	kg	Củ khô
95	Sâm	0128250	kg	Củ tươi
96	Sa nhân	0128260	kg	Củ khô
97	Đinh lăng	0128270	kg	Thân, lá, củ tươi
98	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	0128280	kg	khô
99	Cây dược liệu khác	0128290	kg	khô
	<i>Trong đó:</i>			
100	Cây 01	01282905	kg	khô
101	Cây 02	01282906	kg	khô
102	Cây 03	01282907	kg	khô
103	Cây lâu năm khác	0129		
104	Cây cảnh lâu năm	01291		
105	Cây, cảnh mai	0129110	Cây/cảnh	Tươi
106	Cây quất cảnh	0129120	Cây	Tươi
107	Cây, cảnh đào cảnh	0129130	Cây/cảnh	Tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
108	Bonsai	0129140	Chậu	Tươi
109	Cây cảnh khác	0129190	Cây	Tươi
	<i>Trong đó:</i>			
110	Cây 01	01291905	Cây	Tươi
111	Cây 02	01291906	Cây	Tươi
112	Cây 03	01291907	Cây	Tươi
113	Cây lâu năm khác	01299		
114	Ca cao	0129910	kg	Hạt ca cao
115	Son ta	0129920	kg	Mủ tươi
116	Trôm	0129930	kg	Mủ tươi
117	Dâu tằm	0129940	kg	Lá tươi
118	Cau	0129950	kg	Quả tươi
119	Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	0129990	kg	Gồm cả sản phẩm phụ cây lâu năm
	<i>Trong đó:</i>			
120	Cây 01	01299905	kg	
121	Cây 02	01299906	kg	
122	Cây 03	01299907	kg	

3. Danh mục các giống lúa phổ biến

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
1	1. Lúa lai	LAI000	Lúa lai
2	AGPPS-2000	LAI001	Lúa lai
3	Arize B-TE1	LAI002	Lúa lai
4	Bắc Nhì ưu 15 (Bức ưu 025)	LAI003	Lúa lai
5	Bắc ưu 903 KBL	LAI004	Lúa lai
6	Bio 404	LAI005	Lúa lai
7	BJ99-11	LAI006	Lúa lai
8	B-Te1	LAI007	Lúa lai
9	C ưu đa hệ số 1	LAI008	Lúa lai
10	Cương ưu 725	LAI009	Lúa lai
11	CNR 36 (D ưu 128)	LAI010	Lúa lai
12	CNR 5104	LAI011	Lúa lai
13	CNR 6206	LAI012	Lúa lai
14	CNR02	LAI013	Lúa lai
15	CNR36	LAI014	Lúa lai
16	CT16	LAI015	Lúa lai
17	CT16 (Nhì ưu 718)	LAI016	Lúa lai
18	D ưu 130	LAI017	Lúa lai
19	D ưu 177	LAI018	Lúa lai
20	D ưu 363	LAI019	Lúa lai
21	D ưu 6511	LAI020	Lúa lai
22	D ưu 725	LAI021	Lúa lai
23	D ưu 6511	LAI022	Lúa lai
24	Dương Quang 18	LAI023	Lúa lai
25	Du ưu 600	LAI024	Lúa lai
26	Đắc ưu 11	LAI025	Lúa lai
27	Đại dương 1	LAI026	Lúa lai
28	Đại dương 8	LAI027	Lúa lai

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
29	Hương ưu 3068	LAI028	Lúa lai
30	Hương ưu 98	LAI029	Lúa lai
31	HC 1	LAI030	Lúa lai
32	HKT99	LAI031	Lúa lai
33	Hoa ưu 108	LAI032	Lúa lai
34	Hoa ưu số 2	LAI033	Lúa lai
35	HR182	LAI034	Lúa lai
36	HR2	LAI035	Lúa lai
37	Hòa Gia 8	LAI036	Lúa lai
38	HYT100	LAI037	Lúa lai
39	HYT102	LAI038	Lúa lai
40	HYT103	LAI039	Lúa lai
41	HYT108	LAI040	Lúa lai
42	HYT83	LAI041	Lúa lai
43	HYT92	LAI042	Lúa lai
44	Khải Phong số 1	LAI043	Lúa lai
45	Khải Phong số 7	LAI044	Lúa lai
46	Kim Trác 18 (Kim ưu 18)	LAI045	Lúa lai
47	Kim Trác 2309 (Nghị hương 2309)	LAI046	Lúa lai
48	Kim ưu 725	LAI047	Lúa lai
49	Kinh sở ưu 1588	LAI048	Lúa lai
50	LC212	LAI049	Lúa lai
51	LC25	LAI050	Lúa lai
52	LC270	LAI051	Lúa lai
53	LHD6	LAI052	Lúa lai
54	LN111	LAI053	Lúa lai
55	Lúa lai 3 dòng Nam Dương 99	LAI054	Lúa lai
56	LS1	LAI055	Lúa lai
57	Minh Dương 68	LAI056	Lúa lai

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
58	My Sơn 2	LAI057	Lúa lai
59	My Sơn 2 (Bức ưu 802)	LAI058	Lúa lai
60	My Sơn 2 (Nhị ưu 802)	LAI059	Lúa lai
61	My Sơn 4	LAI060	Lúa lai
62	N ưu 69	LAI061	Lúa lai
63	N ưu 89	LAI062	Lúa lai
64	Nông ưu 28 (CV1)	LAI063	Lúa lai
65	Nam dương 99	LAI064	Lúa lai
66	Nam ưu 209	LAI065	Lúa lai
67	Nam ưu 603	LAI066	Lúa lai
68	Nam ưu 604	LAI067	Lúa lai
69	Nghi hương 2308	LAI068	Lúa lai
70	Nghi hương 305	LAI069	Lúa lai
71	Nhị ưu 725	LAI070	Lúa lai
72	Nhị ưu 86B	LAI071	Lúa lai
73	Nhị ưu 986	LAI072	Lúa lai
74	Nhị ưu số 7	LAI073	Lúa lai
75	PAC 807	LAI074	Lúa lai
76	PAC 837	LAI075	Lúa lai
77	PHB71	LAI076	Lúa lai
78	Phú Hương ưu số 8	LAI077	Lúa lai
79	Phú ưu 978	LAI078	Lúa lai
80	Phú ưu số 1	LAI079	Lúa lai
81	Phú ưu số 2	LAI080	Lúa lai
82	Phú ưu số 4	LAI081	Lúa lai
83	Phúc ưu 868	LAI082	Lúa lai
84	Pioneer brand 27P31	LAI083	Lúa lai
85	Q ưu số 1	LAI084	Lúa lai
86	Q ưu số 6	LAI085	Lúa lai

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
87	Quốc Hào 1 (QH1)	LAI086	Lúa lai
88	Quốc Hào 5	LAI087	Lúa lai
89	S1531	LAI088	Lúa lai
90	S6704	LAI089	Lúa lai
91	SL8H -GS9	LAI090	Lúa lai
92	SQ2	LAI091	Lúa lai
93	Syn 6	LAI092	Lúa lai
94	SYN-6	LAI093	Lúa lai
95	TEJ vàng	LAI094	Lúa lai
96	TH 3-3	LAI095	Lúa lai
97	TH 3-4	LAI096	Lúa lai
98	Thái Nguyên ưu 16	LAI097	Lúa lai
99	Thái Nguyên ưu 9	LAI098	Lúa lai
100	Thái Xuyên 111	LAI099	Lúa lai
101	TH17	LAI100	Lúa lai
102	TH3-5	LAI101	Lúa lai
103	TH3-7	LAI102	Lúa lai
104	TH7-2	LAI103	Lúa lai
105	TH7-5	LAI104	Lúa lai
106	TH8-3	LAI105	Lúa lai
107	Thanh Hoa 1	LAI106	Lúa lai
108	Thanh ưu 3	LAI107	Lúa lai
109	Thanh ưu 4	LAI108	Lúa lai
110	Thiên Nguyên ưu 16	LAI109	Lúa lai
111	Thiên Nguyên ưu 9	LAI110	Lúa lai
112	Thiên ưu 128	LAI111	Lúa lai
113	Thiên ưu 998	LAI112	Lúa lai
114	Thục Hưng 6	LAI113	Lúa lai
115	Thụy Hương 308	LAI114	Lúa lai

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
116	Thịnh Dự 11	LAI115	Lúa lai
117	Thịnh Dự 11 (nghi hương 3003)	LAI116	Lúa lai
118	Thịnh Dự số 4	LAI117	Lúa lai
119	Tiên ưu 95	LAI118	Lúa lai
120	Vân Quang 14	LAI119	Lúa lai
121	Việt Lai 24	LAI120	Lúa lai
122	Việt Lai 50	LAI121	Lúa lai
123	VT404	LAI122	Lúa lai
124	VT505	LAI123	Lúa lai
125	XL94017	LAI124	Lúa lai
126	Xuyên Hương 178	LAI125	Lúa lai
127	ZZD001	LAI126	Lúa lai
128	ZZD004	LAI127	Lúa lai
129	ZZD005	LAI128	Lúa lai
130	<i>Giống lúa lai khác</i>	<i>LAI800</i>	<i>Lúa lai</i>
131	- Lúa lai 1	LAI801	Lúa lai
132	- Lúa lai 2	LAI802	Lúa lai
133	- Lúa lai 3	LAI803	Lúa lai
134	- Lúa lai 4	LAI804	Lúa lai
135	- Lúa lai 5	LAI805	Lúa lai
136	- Lúa lai 6	LAI806	Lúa lai
137	- Lúa lai 7	LAI807	Lúa lai
138	- Lúa lai 8	LAI808	Lúa lai
139	- Lúa lai 9	LAI809	Lúa lai
140	- Lúa lai 10	LAI810	Lúa lai
141	- Lúa lai 11	LAI811	Lúa lai
142	- Lúa lai 12	LAI812	Lúa lai
143	- Lúa lai 13	LAI813	Lúa lai
144	- Lúa lai 14	LAI814	Lúa lai

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
145	- Lúa lai 15	LAI815	Lúa lai
146	- Lúa lai 16	LAI816	Lúa lai
147	- Lúa lai 17	LAI817	Lúa lai
148	- Lúa lai 18	LAI818	Lúa lai
149	- Lúa lai 19	LAI819	Lúa lai
150	- Lúa lai 20	LAI820	Lúa lai
151	2. Lúa nếp	NEP000	Lúa nếp
152	Nếp N98	NEP001	Lúa nếp
153	N 97 (Nếp 97)	NEP002	Lúa nếp
154	Nếp 415	NEP003	Lúa nếp
155	Nếp Bè	NEP004	Lúa nếp
156	Nếp cái hoa vàng	NEP005	Lúa nếp
157	Nếp dầu hương	NEP006	Lúa nếp
158	Nếp Lý	NEP007	Lúa nếp
159	Nếp Rắn	NEP008	Lúa nếp
160	Nếp Tan	NEP009	Lúa nếp
161	Nếp Đùm	NEP010	Lúa nếp
162	Lang Liêu	NEP011	Lúa nếp
163	Phú Quý	NEP012	Lúa nếp
164	Giống lúa nếp Cô Tiên	NEP013	Lúa nếp
165	NV1	NEP014	Lúa nếp
166	Nếp ĐN20	NEP015	Lúa nếp
167	Nếp Cô Tiên	NEP016	Lúa nếp
168	Nếp cẩm ĐH6	NEP017	Lúa nếp
169	Nếp Lang Liêu	NEP018	Lúa nếp
170	Nếp N 100	NEP019	Lúa nếp
171	Nếp Phú Quý (Phu Thê)	NEP020	Lúa nếp
172	Nếp Phu Thê	NEP021	Lúa nếp
173	Nếp thơm Hưng Yên	NEP022	Lúa nếp

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
174	Giống lúa nếp NV1	NEP023	Lúa nếp
175	Giống lúa nếp khác	NEP500	Lúa nếp
176	- Lúa nếp 1	NEP501	Lúa nếp
177	- Lúa nếp 2	NEP502	Lúa nếp
178	- Lúa nếp 3	NEP503	Lúa nếp
179	- Lúa nếp 4	NEP504	Lúa nếp
180	- Lúa nếp 5	NEP505	Lúa nếp
181	- Lúa nếp 6	NEP506	Lúa nếp
182	- Lúa nếp 7	NEP507	Lúa nếp
183	- Lúa nếp 8	NEP508	Lúa nếp
184	- Lúa nếp 9	NEP509	Lúa nếp
185	- Lúa nếp 10	NEP510	Lúa nếp
186	3. Lúa thuần	THU000	Lúa thuần
187	1548	THU001	Lúa thuần
188	184 (NN75-1)	THU002	Lúa thuần
189	271	THU003	Lúa thuần
190	79-1	THU004	Lúa thuần
191	84-1	THU005	Lúa thuần
192	ĐB15	THU006	Lúa thuần
193	ĐB18 (KN2)	THU007	Lúa thuần
194	ĐB5	THU008	Lúa thuần
195	ĐB6	THU009	Lúa thuần
196	ĐD2	THU010	Lúa thuần
197	ĐH60	THU011	Lúa thuần
198	ĐN20	THU012	Lúa thuần
199	ĐS1	THU013	Lúa thuần
200	ĐT34	THU014	Lúa thuần
201	ĐT36	THU015	Lúa thuần
202	ĐT37	THU016	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
203	ĐT52	THU017	Lúa thuần
204	ĐTM 126	THU018	Lúa thuần
205	ĐTM 192	THU019	Lúa thuần
206	ĐV108	THU020	Lúa thuần
207	Ải 32	THU021	Lúa thuần
208	A20	THU022	Lúa thuần
209	AC5	THU023	Lúa thuần
210	AGPPS 103	THU024	Lúa thuần
211	AN13	THU025	Lúa thuần
212	AN26-1	THU026	Lúa thuần
213	AS996	THU027	Lúa thuần
214	AYT77	THU028	Lúa thuần
215	Bắc Thơm 7	THU029	Lúa thuần
216	Bắc Thơm số 7 KBL	THU030	Lúa thuần
217	BC15	THU031	Lúa thuần
218	BG1 (ĐTL2)	THU032	Lúa thuần
219	BG6	THU033	Lúa thuần
220	BM202	THU034	Lúa thuần
221	BM9603	THU035	Lúa thuần
222	BM9820	THU036	Lúa thuần
223	BM9855	THU037	Lúa thuần
224	BT1 (QT2)	THU038	Lúa thuần
225	BT13	THU039	Lúa thuần
226	C10	THU040	Lúa thuần
227	C15	THU041	Lúa thuần
228	C180	THU042	Lúa thuần
229	C22	THU043	Lúa thuần
230	C37	THU044	Lúa thuần
231	C70	THU045	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
232	C71	THU046	Lúa thuần
233	CH133	THU047	Lúa thuần
234	CH2	THU048	Lúa thuần
235	CH208	THU049	Lúa thuần
236	CH3	THU050	Lúa thuần
237	CH5	THU051	Lúa thuần
238	CL9	THU052	Lúa thuần
239	CM1	THU053	Lúa thuần
240	CN2	THU054	Lúa thuần
241	CRÔ1	THU055	Lúa thuần
242	CR203 (MT41)	THU056	Lúa thuần
243	D.uru527	THU057	Lúa thuần
244	DQ11	THU058	Lúa thuần
245	DR2	THU059	Lúa thuần
246	DT10	THU060	Lúa thuần
247	DT11	THU061	Lúa thuần
248	DT122	THU062	Lúa thuần
249	DT13	THU063	Lúa thuần
250	DT16	THU064	Lúa thuần
251	DT21	THU065	Lúa thuần
252	DT22	THU066	Lúa thuần
253	DT33	THU067	Lúa thuần
254	DT37	THU068	Lúa thuần
255	DT38	THU069	Lúa thuần
256	DT39 Quế Lâm	THU070	Lúa thuần
257	DT45	THU071	Lúa thuần
258	DT57	THU072	Lúa thuần
259	DT57-GS747	THU073	Lúa thuần
260	DT68	THU074	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
261	DTE 2-3 (KR1)	THU075	Lúa thuần
262	Dự số 2	THU076	Lúa thuần
263	FRG 67	THU077	Lúa thuần
264	Gia Lộc 105	THU078	Lúa thuần
265	GKG 1	THU079	Lúa thuần
266	GL 102	THU080	Lúa thuần
267	GS 333	THU081	Lúa thuần
268	HĐ1	THU082	Lúa thuần
269	Hương Cốm	THU083	Lúa thuần
270	Hương Cốm 3	THU084	Lúa thuần
271	Hương Cốm 4	THU085	Lúa thuần
272	Hương thơm số 1	THU086	Lúa thuần
273	Hạt Ngọc	THU087	Lúa thuần
274	Hồng Đức 9	THU088	Lúa thuần
275	Hồng Công 1	THU089	Lúa thuần
276	HDT8	THU090	Lúa thuần
277	HN 6	THU091	Lúa thuần
278	Hưng Dân	THU092	Lúa thuần
279	Hoa Khôi 4	THU093	Lúa thuần
280	Hoa ưu 109	THU094	Lúa thuần
281	HT18	THU095	Lúa thuần
282	HT9	THU096	Lúa thuần
283	Huế số 1	THU097	Lúa thuần
284	IR 29723	THU098	Lúa thuần
285	IR 35546	THU099	Lúa thuần
286	IR 44595	THU100	Lúa thuần
287	IR 49517-23	THU101	Lúa thuần
288	IR 50404	THU102	Lúa thuần
289	IR 62032	THU103	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
290	IR 66	THU104	Lúa thuần
291	IR 8423	THU105	Lúa thuần
292	IR 9729	THU106	Lúa thuần
293	IR17494	THU107	Lúa thuần
294	IR1820	THU108	Lúa thuần
295	IR19660	THU109	Lúa thuần
296	IR352	THU110	Lúa thuần
297	IR50	THU111	Lúa thuần
298	IR64	THU112	Lúa thuần
299	IR64A	THU113	Lúa thuần
300	IRR13240-39-3	THU114	Lúa thuần
301	J02	THU115	Lúa thuần
302	Khâm Dục	THU116	Lúa thuần
303	Khang Dân đột biến	THU117	Lúa thuần
304	Khang Dân 18	THU118	Lúa thuần
305	Khang Dân 28	THU119	Lúa thuần
306	Khang Dân 28 (KM213)	THU120	Lúa thuần
307	Khaodawkmali	THU121	Lúa thuần
308	Kim cương 90	THU122	Lúa thuần
309	KN2	THU123	Lúa thuần
310	KSB 218-9-33	THU124	Lúa thuần
311	KSB 54	THU125	Lúa thuần
312	LC 88-66	THU126	Lúa thuần
313	LC 88-67-1	THU127	Lúa thuần
314	LC 90-4	THU128	Lúa thuần
315	LC 90-5	THU129	Lúa thuần
316	LC227	THU130	Lúa thuần
317	LC408	THU131	Lúa thuần
318	LC93-1	THU132	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
319	LC93-4	THU133	Lúa thuần
320	Luồng Quảng 164	THU134	Lúa thuần
321	Lúa Cẩm Cai Lậy	THU135	Lúa thuần
322	MĐ1	THU136	Lúa thuần
323	M90	THU137	Lúa thuần
324	ML 202	THU138	Lúa thuần
325	ML 214	THU139	Lúa thuần
326	ML 4	THU140	Lúa thuần
327	MT 131	THU141	Lúa thuần
328	MT 6	THU142	Lúa thuần
329	MT163	THU143	Lúa thuần
330	MT18cs	THU144	Lúa thuần
331	MTL 110	THU145	Lúa thuần
332	MTL 119	THU146	Lúa thuần
333	MTL 141	THU147	Lúa thuần
334	MTL 15	THU148	Lúa thuần
335	MTL 98	THU149	Lúa thuần
336	MTL 99	THU150	Lúa thuần
337	MTL 233	THU151	Lúa thuần
338	MTL 250	THU152	Lúa thuần
339	MTL 384	THU153	Lúa thuần
340	MTL 392	THU154	Lúa thuần
341	MTL 499	THU155	Lúa thuần
342	Nông Lâm 7	THU156	Lúa thuần
343	Nàng Hoa 9	THU157	Lúa thuần
344	Nàng Xuân	THU158	Lúa thuần
345	N13	THU159	Lúa thuần
346	N28	THU160	Lúa thuần
347	N29	THU161	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
348	N91	THU162	Lúa thuần
349	N97	THU163	Lúa thuần
350	Nam Định 5	THU164	Lúa thuần
351	NB-01	THU165	Lúa thuần
352	NN 4B - phía Nam	THU166	Lúa thuần
353	NN 5B	THU167	Lúa thuần
354	NN9A	THU168	Lúa thuần
355	Núi Voi 1	THU169	Lúa thuần
356	NR11	THU170	Lúa thuần
357	NTL1	THU171	Lúa thuần
358	NX30	THU172	Lúa thuần
359	OM 11267	THU173	Lúa thuần
360	OM 11268	THU174	Lúa thuần
361	OM 11269	THU175	Lúa thuần
362	OM 11270	THU176	Lúa thuần
363	OM 11271	THU177	Lúa thuần
364	OM 11735	THU178	Lúa thuần
365	OM 1490	THU179	Lúa thuần
366	OM 1633	THU180	Lúa thuần
367	OM 1706	THU181	Lúa thuần
368	OM 1723	THU182	Lúa thuần
369	OM 269-65	THU183	Lúa thuần
370	OM 3995	THU184	Lúa thuần
371	OM 4059	THU185	Lúa thuần
372	OM 4088	THU186	Lúa thuần
373	OM 4101	THU187	Lúa thuần
374	OM 4218	THU188	Lúa thuần
375	OM 4488	THU189	Lúa thuần
376	OM 4668	THU190	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
377	OM 5166	THU191	Lúa thuần
378	OM 5199	THU192	Lúa thuần
379	OM 5451	THU193	Lúa thuần
380	OM 5464	THU194	Lúa thuần
381	OM 5472	THU195	Lúa thuần
382	OM 5629	THU196	Lúa thuần
383	OM 5636	THU197	Lúa thuần
384	OM 5953	THU198	Lúa thuần
385	OM 5954	THU199	Lúa thuần
386	OM 5981	THU200	Lúa thuần
387	OM 6071	THU201	Lúa thuần
388	OM 6072	THU202	Lúa thuần
389	OM 6073	THU203	Lúa thuần
390	OM 6161 (HG2)	THU204	Lúa thuần
391	OM 6162	THU205	Lúa thuần
392	OM 6377 (AG1)	THU206	Lúa thuần
393	OM 6561-12	THU207	Lúa thuần
394	OM 6600	THU208	Lúa thuần
395	OM 6677	THU209	Lúa thuần
396	OM 6877	THU210	Lúa thuần
397	OM 6893	THU211	Lúa thuần
398	OM 6904	THU212	Lúa thuần
399	OM 6916	THU213	Lúa thuần
400	OM 6932	THU214	Lúa thuần
401	OM 6976	THU215	Lúa thuần
402	OM 723-7	THU216	Lúa thuần
403	OM 7347	THU217	Lúa thuần
404	OM 7348	THU218	Lúa thuần
405	OM 7364	THU219	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
406	OM 7398	THU220	Lúa thuần
407	OM 8232	THU221	Lúa thuần
408	OM 86-9	THU222	Lúa thuần
409	OM 8923	THU223	Lúa thuần
410	OM 8928	THU224	Lúa thuần
411	OM 8959	THU225	Lúa thuần
412	OM 997-6	THU226	Lúa thuần
413	OMĐS20	THU227	Lúa thuần
414	OM1348-9	THU228	Lúa thuần
415	OM1350	THU229	Lúa thuần
416	OM1589-1	THU230	Lúa thuần
417	OM2008	THU231	Lúa thuần
418	OM2031	THU232	Lúa thuần
419	OM2395	THU233	Lúa thuần
420	OM2496	THU234	Lúa thuần
421	OM2517	THU235	Lúa thuần
422	OM3007-16-27	THU236	Lúa thuần
423	OM3536	THU237	Lúa thuần
424	OM4900	THU238	Lúa thuần
425	OM5199-1	THU239	Lúa thuần
426	OM5239	THU240	Lúa thuần
427	OM5625	THU241	Lúa thuần
428	OM5628	THU242	Lúa thuần
429	OM57618	THU243	Lúa thuần
430	OM5930	THU244	Lúa thuần
431	OM597	THU245	Lúa thuần
432	OM6161	THU246	Lúa thuần
433	OM80	THU247	Lúa thuần
434	OMCS 2009	THU248	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
435	OMCS 94	THU249	Lúa thuần
436	OMCS 95-5	THU250	Lúa thuần
437	OMCS.2009 (OM7920)	THU251	Lúa thuần
438	OMCS 2000	THU252	Lúa thuần
439	OMFi - 1	THU253	Lúa thuần
440	PD211	THU254	Lúa thuần
441	P1	THU255	Lúa thuần
442	P376	THU256	Lúa thuần
443	P4	THU257	Lúa thuần
444	P6	THU258	Lúa thuần
445	P6ĐB	THU259	Lúa thuần
446	P9	THU260	Lúa thuần
447	PC26	THU261	Lúa thuần
448	PC6	THU262	Lúa thuần
449	PD2	THU263	Lúa thuần
450	Q. Nam 1	THU264	Lúa thuần
451	Q5	THU265	Lúa thuần
452	QR1	THU266	Lúa thuần
453	RVT	THU267	Lúa thuần
454	Son Lâm 2	THU268	Lúa thuần
455	SL12	THU269	Lúa thuần
456	ST3	THU270	Lúa thuần
457	Tám số 1	THU271	Lúa thuần
458	Tám số 5	THU272	Lúa thuần
459	Tám thơm đột biến	THU273	Lúa thuần
460	Tám xoan Thái Bình	THU274	Lúa thuần
461	T10	THU275	Lúa thuần
462	T65	THU276	Lúa thuần
463	TBR 36	THU277	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
464	TBR-1	THU278	Lúa thuần
465	TBR45 (NC3)	THU279	Lúa thuần
466	Tép hành	THU280	Lúa thuần
467	Tép lai	THU281	Lúa thuần
468	TH 205	THU282	Lúa thuần
469	TH 28	THU283	Lúa thuần
470	TH 6	THU284	Lúa thuần
471	TH 85	THU285	Lúa thuần
472	Thiên ưu 8	THU286	Lúa thuần
473	Thuần Việt 1	THU287	Lúa thuần
474	TK90	THU288	Lúa thuần
475	TNDB-100	THU289	Lúa thuần
476	TN108(NN10)	THU290	Lúa thuần
477	Trần Châu Hương - SH8	THU291	Lúa thuần
478	U14	THU292	Lúa thuần
479	U17	THU293	Lúa thuần
480	U20	THU294	Lúa thuần
481	V14	THU295	Lúa thuần
482	V15	THU296	Lúa thuần
483	V18	THU297	Lúa thuần
484	Vật tư NA2	THU298	Lúa thuần
485	Vật tư NN 1	THU299	Lúa thuần
486	Việt Lai 20	THU300	Lúa thuần
487	VN10 (NN75-3)	THU301	Lúa thuần
488	VN86	THU302	Lúa thuần
489	VND 95-19	THU303	Lúa thuần
490	VND 95-20	THU304	Lúa thuần
491	VND99-3	THU305	Lúa thuần
492	VNN97-6	THU306	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
493	VS1	THU307	Lúa thuần
494	VX83	THU308	Lúa thuần
495	X19	THU309	Lúa thuần
496	X20	THU310	Lúa thuần
497	X21	THU311	Lúa thuần
498	Xi12	THU312	Lúa thuần
499	Xi23	THU313	Lúa thuần
500	XT27	THU314	Lúa thuần
501	Xuân số 2	THU315	Lúa thuần
502	Xuân số 5	THU316	Lúa thuần
503	<i>Giống lúa thuần khác</i>	THU800	Lúa thuần
504	- Lúa thuần 1	THU801	Lúa thuần
505	- Lúa thuần 2	THU802	Lúa thuần
506	- Lúa thuần 3	THU803	Lúa thuần
507	- Lúa thuần 4	THU804	Lúa thuần
508	- Lúa thuần 5	THU805	Lúa thuần
509	- Lúa thuần 6	THU806	Lúa thuần
510	- Lúa thuần 7	THU807	Lúa thuần
511	- Lúa thuần 8	THU808	Lúa thuần
512	- Lúa thuần 9	THU809	Lúa thuần
513	- Lúa thuần 10	THU810	Lúa thuần
514	- Lúa thuần 11	THU811	Lúa thuần
515	- Lúa thuần 12	THU812	Lúa thuần
516	- Lúa thuần 13	THU813	Lúa thuần
517	- Lúa thuần 14	THU814	Lúa thuần
518	- Lúa thuần 15	THU815	Lúa thuần
519	- Lúa thuần 16	THU816	Lúa thuần
520	- Lúa thuần 17	THU817	Lúa thuần
521	- Lúa thuần 18	THU818	Lúa thuần

STT	Tên giống	Mã số	Ghi chú
A	B	C	D
522	- Lúa thuần 19	THU819	Lúa thuần
523	- Lúa thuần 20	THU820	Lúa thuần